

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		22.671.436.577	21.351.832.174
I.TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		1.653.464.377	519.618.067
1.Tiền	111	V.01	1.653.464.377	519.618.067
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1.Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*) 2	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		14.626.546.182	12.960.954.517
1.Phải thu của khách hàng	131		11.946.756.200	10.406.476.935
2.Trả trước cho người bán	132		3.398.557.364	3.458.712.964
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	305.000.000	119.532.000
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.023.767.382)	(1.023.767.382)
IV.HÀNG TỒN KHO	140		2.229.569.797	3.684.517.602
1.Hàng hóa tồn kho	141	V.04	2.229.569.797	3.684.517.602
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4.161.856.221	4.186.741.988
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	151		2.644.793	
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		4.159.211.428	4.186.741.988
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		12.218.993.157	7.629.682.800
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2.897.454.446	3.381.648.188
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.897.454.446	3.381.648.188
- Nguyên giá	222		6.262.444.274	6.262.444.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.364.989.828)	(2.880.796.086)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10		

A	B	C	1	2
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		5.400.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.400.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		3.921.538.711	4.248.034.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.846.460.711	4.172.956.612
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		75.078.000	75.078.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		34.890.429.734	28.981.514.974
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		14.125.602.145	8.869.390.179
I. NỢ NGẮN HẠN	310		14.125.602.145	8.869.390.179
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		3.898.875.616	3.908.632.280
3. Người mua trả tiền trước	313		1.113.687.007	1.113.687.007
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.409.769.994	1.174.622.948
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	(296.738.707)	18.055.122
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.754.203.048	351.587.635
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		245.805.187	302.805.187
II. NỢ DÀI HẠN	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		20.764.827.589	20.112.124.795
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		20.764.827.589	20.112.124.795
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	17.249.980.000	17.249.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			

33005288
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 OÁNG S.
 VASA LƯU
 CH - T. THUA T

A	B	C	1	2
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		1.103.493.636	1.103.493.636
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		462.187.687	462.187.687
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.949.166.266	1.296.463.472
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		34.890.429.734	28.981.514.974

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1.Tài sản thuê ngoài		
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		
4.Nợ khó đòi đã xử lý		
5.Ngoại tệ các loại		
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Văn Bình

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Thế Sơn



Đơn vị : Công ty CP Khoáng sản Vinas A Lưới
Địa chỉ : Hương Phong, A Lưới, Thừa Thiên Huế

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý H		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.709.712.721	2.000.000.000	4.373.135.630	5.539.502.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.709.712.721	2.000.000.000	4.373.135.630	5.539.502.291
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.277.687.191	1.452.477.239	3.203.624.373	4.359.503.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		432.025.530	547.522.761	1.169.511.257	1.179.998.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	39.281	37.578	200.043.483	309.707
7. Chi phí tài chính	22		53.242.330	110.980.496	97.828.119	188.474.621
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		211.886.532	315.229.845	619.023.827	600.098.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (21-22) - (24+25))	30		166.935.949	121.349.998	652.702.794	391.735.849
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		166.935.949	121.349.998	652.702.794	391.735.849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.346.797	6.067.500	32.635.150	19.586.792
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		158.589.152	115.282.498	620.067.644	372.149.057
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		92	67	359	216

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Văn Bình

Ngày 30 tháng 6 năm 2014
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI
HUYỆN A LƯỚI - T. THỪA THIÊN HUẾ
Trương Thế Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	1	2
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		2.151.880.000	9.062.792.031
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(451.421.729)	(5.831.087.402)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(277.665.885)	(1.076.204.592)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(98.383.241)	(188.474.621)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.400.000.000	1.568.258.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(190.606.318)	(2.514.672.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.533.802.827	1.020.611.167
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(14.453.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.400.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		43.483	309.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.399.956.517)	(14.143.929)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			2.890.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(2.890.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			0
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		1.133.846.310	1.006.467.238
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		519.618.067	992.324.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



A	B	C	1	2
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1.653.464.377	1.998.791.741

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Văn Bình

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trương Thế Sơn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/1/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã năm lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/01/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam) được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Dự án “Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường” bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ nhất Công ty bắt đầu áp dụng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN.

- Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.

(Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại Giấy phép đầu tư số 31131000076 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế và Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ).

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.648.953.629	516.463.976
Tiền gửi ngân hàng	4.510.748	3.154.091
Cộng	1.653.464.377	519.618.067

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyễn Hữu Minh	105.000.0000	105.000.000
Phải thu khác	214.532.000	14.532.000
Cộng	319.532.000	119.532.000

7. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	766.094.299	897.921.198
Thành phẩm	1.391.572.299	1.793.777.277
Hàng hóa	71.903.199	64.285.924
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	928.533.203
Cộng	2.229.569.797	3.684.517.602

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.023.767.382	1.023.767.382
Cộng	1.023.767.382	1.023.767.382

9. Chi phí trả trước dài hạn, ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	3.846.460.711	4.172.956.612
Chi phí phân bổ ngắn hạn	2.644.793	0
Cộng	3.849.105.504	4.172.956.612

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
--	------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014 (TIẾP THEO)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Tạm ứng của CB CNV	4.173.743.428	4.186.741.988
Cộng	4.173.743.428	4.186.741.988

11. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	6.344.135.184	18.000.000	6.362.135.184
Mua sắm trong kỳ			
Giảm trong kỳ	81.690.910	-	99.690.910
Số cuối kỳ	6.262.444.274	18.000.000	6.262.444.274
Khấu hao			
Số đầu kỳ	2.880.796.086		2.880.796.086
Khấu hao trong kỳ	484.193.742		484.193.742
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	3.364.989.828		3.364.989.828
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	4.377.038.364		4.377.038.264
Số cuối kỳ	2.897.454.446		2.897.454.446

12. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	75.078.000	75.078.000
Cộng	75.078.000	75.078.000

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt - CN Đà Nẵng	2.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
- Nợ thuê tài chính đến hạn	-	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế GTGT phải nộp	1.010.831.062	855.082.016
Thuế thu nhập DN	236.999.766	236.999.766
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	161.939.166	42.797.166
Cộng	1.409.769.994	1.174.622.948

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Bảo hiểm xã hội	136.687.584	122.241.204
Bảo hiểm y tế	24.280.013	21.779.675
Bảo hiểm thất nghiệp	10.416.188	9.304.933
Khoản chia cổ tức	65.851.263	65.851.263
Dư có TK tạm ứng	910.560	910.560
Cty CP Vinashin Petro	23.500.000	23.500.000
Phải trả, phải nộp khác	5.508.000.000	108.000.000
Cộng	5.769.645.608	351.587.635

16. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay dự trả, chi phí phải trả	296.738.707	18.055.122
Cộng	296.738.707	18.055.122

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	17.249.980.000	1.061.877.371	420.571.422	832.325.305	19.564.754.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tăng trong kỳ		41.616.265	41.616.265	696.986.962	780.219.492
Giảm trong kỳ		-		232.848.795	232.848.795
Số dư tại 31/12/2013	17.249.980.000	1.103.493.636	462.187.687	1.296.463.472	20.112.124.795
Số dư tại 01/01/2014	17.249.980.000	1.103.493.636	462.187.687	1.296.463.472	20.112.124.795
tăng trong kỳ				652.702.794	652.702.794
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 30/06/2014	17.249.980.000	1.103.493.636	462.187.687	1.949.166.266	20.764.827.589

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Cổ đông phổ thông sáng lập	5.100.000.000	5.100.000.000
Cổ đông phổ thông khác	12.149.980.000	12.149.980.000
Cộng	17.249.980.000	17.249.980.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.724.998	1.724.998
- Cổ phiếu thường	1.724.998	1.724.998
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.724.998	1.724.998
- Cổ phiếu thường	1.724.998	1.724.998
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

18. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.296.463.472	832.325.305
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.702.794	696.986.962
Phân phối các quỹ		232.848.795
Quỹ đầu tư phát triển		41.616.265
Quỹ dự phòng tài chính		41.616.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi		41.616.265
Chia cổ tức		
Tra thù lao cho HĐQT và Ban KS		108.000.000
Lợi nhuận còn lại chuyển sang kỳ sau	<u>1.949.166.266</u>	<u>1.296.463.472</u>

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	1.709.712.721	2.000.000.000	4.373.135.630	5.539.502.291
+ Doanh thu từ HĐ thương mại			2.370.681.085	
+ Doanh thu từ HĐ SX đá			927.000.000	39.636.364
+ Doanh thu từ HĐ đồng XD				
+ Doanh thu từ dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị				
+ Doanh thu từ hoạt động xây lắp	1.709.712.721	2.000.000.000	1.075.454.545	5.499.865.927
Giảm trừ doanh thu				
Cộng	<u>1.709.712.721</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>4.373.135.630</u>	<u>5.539.502.291</u>

20. Giá vốn hàng bán

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Giá vốn của HĐ thương mại	1.277.687.191	1.452.477.239	3.203.624.373	4.359.503.487
Cộng	<u>432.025.530</u>	<u>547.522.761</u>	<u>1.169.511.257</u>	<u>4.359.503.487</u>

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và Doanh thu tài chính	39.281	37.578	200.043.483	309.707
Cộng	<u>39.281</u>	<u>37.578</u>	<u>200.043.483</u>	<u>309.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi trả lãi vay	53.242.330	110.980.496	97.828.119	188.474.621
Cộng	53.242.330	110.980.496	97.828.119	188.474.621

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	166.935.949	121.349.998	652.702.794	391.735.849
- Lợi nhuận của dự án được hưởng ưu đãi thuế				
- Lợi nhuận của HĐSX KD được hưởng ưu đãi thuế	166.935.949	121.349.998	652.702.794	391.735.849
- Lợi nhuận của hoạt động khác không được hưởng ưu đãi thuế				
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
- Điều chỉnh tăng				
- Điều chỉnh giảm				
Tổng thu nhập chịu thuế	166.935.949	121.349.998	652.702.794	391.735.849
Trong đó				
- Thu nhập chịu thuế của dự án được ưu đãi thuế				
- TN chịu thuế của HĐ SXKD được hưởng ưu đãi thuế	166.935.949	121.349.998	652.702.794	391.735.849
- TN chịu thuế của HĐ khác không được hưởng ưu đãi thuế				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Xác định thuế TNDN 25%				
- Xác định thuế TNDN 10%	16.693.595	12.135.000	65.270.279	39.173.585
Thuế TNDN được miễn giảm	8.346.798	6.067.500	32.635.129	19.586.793
Thuế TNDN được miễn giảm của dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư và thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị Định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ	8.346.798	6.067.500	32.635.129	19.586.793
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.346.797	6.067.500	32.635.150	19.586.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế TNDN hiện hành
năm nay

Lợi nhuận sau thuế TNDN	158.589.152	115.282.498	620.067.644	372.149.057
-------------------------	-------------	-------------	-------------	-------------

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	158.589.152	115.282.498	620.067.644	372.149.057
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	158.589.152	115.282.498	620.067.644	372.149.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.724.998	1.724.998	1.724.998	1.724.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	92	67	359	216

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

26. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC và báo cáo tài chính soát xét quý II năm 2014, Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2013

A Lưới, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình

Tổng giám đốc



Trương Thế Sơn